

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 15/2023/HNGĐ-PT

Ngày 30-8-2023

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hà Nam

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Phi Yên

Bà Dương Thị Hồng Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Hà, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2023/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức T; sinh năm 1968; cư trú tại: đường H, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H; sinh năm 1974; cư trú tại: đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Huỳnh Thị Trà G; sinh năm 2003. Vắng mặt;

2. Bà Võ Thị Cẩm L; sinh năm 2003. Vắng mặt;
 3. Bà Trương Thị Kim Á; sinh năm 1971. Vắng mặt;
 4. Ông Nguyễn Hoàng Anh H; sinh năm 2006. Vắng mặt;
 5. Bà Trần Thị Thanh T; sinh năm 2000. Vắng mặt;
 6. Bà Phạm Thị Đ; sinh năm 2000. Vắng mặt;
 7. Bà Nguyễn Thị Mỹ T; sinh năm 2003. Vắng mặt;
 8. Bà Nguyễn Thị H; sinh năm 2003. Vắng mặt;
 9. Bà Nguyễn Thị N; sinh năm 2003. Vắng mặt;
 10. Bà Nguyễn Thị Trà N; sinh năm 1996. Vắng mặt;
 11. Ông Nguyễn Thái N; sinh năm 2000. Vắng mặt;
 12. Bà Nguyễn Thị C; sinh năm 2002. Vắng mặt;
 13. Bà Nguyễn Hà M; sinh năm 2002. Vắng mặt;
- Cùng cư trú tại: Đường Đ, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng;
14. Bà Võ Thị Hoàng G; sinh năm 1994. Vắng mặt;
 15. Bà Nguyễn Thị T; sinh năm 2000. Vắng mặt;
 16. Bà Nguyễn Thị D; sinh năm 2004. Vắng mặt;
 17. Bà Nguyễn Việt H; sinh năm 2002. Vắng mặt;
 18. Bà Huỳnh Thị Như A; sinh năm 2003. Vắng mặt;
 19. Bà Huỳnh Thị T; sinh năm 2001. Vắng mặt;
 20. Bà Trần Thị Minh H; sinh năm 2003. Vắng mặt;
 21. Bà Nguyễn Thị Phương T; sinh năm 2003. Vắng mặt;
 22. Bà Nguyễn Thị H; sinh năm 1996. Vắng mặt;
- Cùng cư trú tại: Đường H1, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng.
- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Đức T, là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Đức T, trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Năm 1998, ông và bà Nguyễn Thị H đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà

Năng; vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn vì không hòa hợp, nên từ ngày 02-9-2022 ông đi ra sống riêng cho đến nay. Hiện tại ông xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà H nên xin được ly hôn.

- Về con: Ông và bà H có 02 con chung là Nguyễn Thị Thùy D; sinh ngày 20-10-1999 và Nguyễn Đức Khôi N; sinh ngày 13-4-2008. Ly hôn, ông yêu cầu giao con Nguyễn Đức Khôi N cho bà H trực tiếp nuôi, còn ông sẽ cấp dưỡng cho con mỗi tháng 5.000.000 đồng. Đối với con Nguyễn Thị Thùy D đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Trong thời kỳ hôn nhân ông và bà H có các tài sản chung sau đây và yêu cầu chia đôi: 01 nhà, đất tại địa chỉ đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (Sau đây viết tắt là nhà, đất tại 163A đường N); 01 nhà, đất tại địa chỉ 279/10 đường Hùng Vương, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng (Sau đây viết tắt là nhà, đất tại 279/10 đường H1); 01 nhà, đất tại địa chỉ Đường Đ, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng (Sau đây viết tắt là nhà, đất tại K19/20 đường Đ); 01 xe ô tô hiệu Mitsubishi, loại Grandis, biển kiểm soát 43A-... (Sau đây viết tắt là xe ô tô Mitsubishi).

Bị đơn bà Nguyễn Thị H, trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng là do ông T ngoại tình; làm nhiều việc có lỗi với gia đình vợ con. Nay ông T kiên quyết xin ly hôn thì bà đồng ý.

- Về con: Bà và ông T có 02 con chung như ông T đã trình bày là đúng. Ly hôn, đối với con chung Nguyễn Đức Khôi N thì bà đồng ý trực tiếp nuôi và yêu cầu ông T cấp dưỡng cho cháu Nguyễn mỗi tháng 15.000.000 đồng. Riêng con chung Nguyễn Thị Thùy D mặc dù đã đủ 18 tuổi nhưng cháu vừa đi du học tại Cộng hòa Pháp, gia đình vẫn phải lo chi phí cho cháu ăn học, do đó bà yêu cầu ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Dung mỗi tháng 10.000.000 đồng.

- Về tài sản: Các tài sản chung của vợ chồng như ông T trình bày ở trên là có. Tuy nhiên, để tạo lập các tài sản này phần lớn là do công sức của bà trong kinh doanh buôn bán, cũng như được sự giúp đỡ của gia đình bên ngoại cho mượn mặt bằng buôn bán tại đường Hùng Vương từ 20 năm nay; giúp đỡ về vốn để mua bán nhà đất; mặt khác, năm 2007 thì bà đã bán tài sản riêng của bà là nhà, đất tại 77 đường T, phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng để mua lại nhà đất tại 163A đường N rồi để ông T cùng đứng tên chung và trả các khoản nợ. Còn về phần ông T làm công chức tại Cục thuế thành phố Đà Nẵng cho đến năm

2014 thì nghỉ việc, lương công chức chỉ đủ ông T chi tiêu cho bản thân. Ngoài ra, đối với tài sản chung là căn hộ HTCB B.30.02 (Tầng 30 tháp B) dự án Rivergate Residence số 151-155 đường Bến Vân Đồn, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh; trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì vợ chồng đã thỏa thuận bán trả nợ và chi phí cho con đầu là cháu Nguyễn Thị Thùy D đi du học. Bản chất tài sản này cũng là do bà bỏ tiền ra mua. Khi làm hồ sơ cho cháu Dung đi du học thì ông T gây sức ép buộc bà phải giao cho ông 980.000.000 đồng thì ông mới đồng ý cho con đi du học, nên nay bà yêu cầu ông T phải trả lại cho bà số tiền 980.000.000 đồng này.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, thống nhất trình bày: Hiện nay các ông, bà đang thuê phòng trọ của vợ chồng ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị H tại nhà K19/20 đường Đ và K279/10 đường H1, hình thức thuê đơn giản, ở tháng nào trả tiền tháng đó nên không liên quan gì đến việc giải quyết vụ án đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại Chứng thư thẩm định giá, ngày 07-12-2022, Công ty cổ phần thẩm định giá BTC Miền Trung, đã kết luận về giá đối với các tài sản sau: Nhà đất tại K19/20 đường Đ trị giá 7.146.439.938 đồng, trong đó quyền sử dụng đất trị giá 6.749.735.938 đồng và công trình xây dựng trên đất trị giá 396.704.000 đồng. Nhà đất tại 279/10 đường H1 trị giá 4.326.077.440 đồng, trong đó quyền sử dụng đất trị giá 4.236.224.428 đồng và công trình xây dựng trên đất trị giá 89.852.912 đồng. Nhà đất tại 163A đường N trị giá 7.165.818.152 đồng, trong đó quyền sử dụng đất trị giá 6.507.300.103 đồng và công trình xây dựng trên đất trị giá 658.518.049 đồng. Xe ô tô Mitsubishi trị giá 276.616.231 đồng. Tổng trị giá tài sản 18.914.951.761 đồng.

Với nội dung nói trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33; Điều 38; Điều 55, Điều 56; Điều 58; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 213; Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị H.

- Về quan hệ con chung: Giao con chung Nguyễn Đức Khôi N; sinh ngày 13-4-2008 cho bà Nguyễn Thị Hằng trực tiếp nuôi; ông Nguyễn Đức T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mỗi tháng 5.000.000 đồng. Thời gian bắt đầu cấp dưỡng tính từ tháng 6-2023, cấp dưỡng vào ngày 15 hàng tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung:

+ Giao cho ông Nguyễn Đức T được quyền sở hữu, sử dụng đối với nhà đất tại K19/20 đường Đ. Ông Nguyễn Đức T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền 526.450.000 đồng.

+ Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền sở hữu, sử dụng nhà đất tại 163A đường N; nhà đất tại 279/10 đường H1 và xe ô tô Mitsubishi.

- Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Ngày 31-5-2023, ông Nguyễn Đức T nộp đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử chia đôi cho ông và bà H tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Đức T đã thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét về quá trình tạo lập các tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị H, thì thấy: Trong thời kỳ hôn nhân, bà H và ông T tạo lập được 01 nhà, đất tại 163A đường N, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30-7-2007 đứng tên ông T và bà H; 01 nhà, đất tại 279/10 đường H1, có Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29-6-2001, được chỉnh lý sang tên cho ông T và bà H vào ngày 13-12-2007; 01 nhà, đất tại K19/20 đường Đ, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân thành

phố Đà Nẵng cấp ngày 10-12-2012 đứng tên ông T và bà H; 01 xe ô tô Mitsubishi được Phòng Cảnh sát giao thông Công an thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô đứng tên ông T vào ngày 11-9-2014.

[3] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Đức T về yêu cầu được chia 50% trị giá tài sản chung, thì thấy:

Ông T cho rằng, tài sản chung của ông và bà H được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân bao gồm nhà đất tại 163A đường N; nhà đất tại 279/10 đường H1; nhà đất tại K19/20 đường Đ; và xe ô tô Mitsubishi nên cần phải được chia đôi theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về phía bà H cũng thừa nhận các tài sản chung của bà và ông T nói trên được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, tuy nhiên cần phải xem xét đến công sức đóng góp của bản thân bà vào việc tạo lập các tài sản này, ví dụ như ngày 10-5-2007, bà đã bán căn nhà riêng lẻ (diện tích đất 95,6m²) tại 77 đường Thái Phiên, phường Phước Ninh, quận H, thành phố Đà Nẵng với giá 3.150.000.000 đồng là tài sản riêng của bà H để mua căn nhà (diện tích đất 40,9m²) tại 163A đường N rồi để cho cả ông T đứng tên sở hữu chung đối với tài sản này và ngày 30-7-2007 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T và bà H. Ngoài ra, thì tiền bán căn nhà 77 đường Thái Phiên lúc đó còn được sử dụng để trả nợ vay ngân hàng và các khoản nợ cá nhân vay để kinh doanh, buôn bán. Mặt khác, khi kết hôn thì ông bà đã thống nhất là bà phải nghỉ việc nhà nước để kinh doanh buôn bán mới lo được cho gia đình về kinh tế và có thời gian chăm lo cho gia đình, cho chồng con, cho gia đình chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm thì ông T cũng thừa nhận nội dung bà H bán căn nhà 77 đường Thái Phiên được 3.150.000.000 đồng rồi sử dụng tiền này để mua căn nhà tại 163A đường Nguyễn Chí Thanh với giá 1.450.000.000 đồng và đầu tư sửa chữa thêm khoảng 400 đến 500 triệu đồng. Tuy nhiên thì ông cũng cho rằng do thời điểm vợ chồng mua căn nhà 77 đường Thái Phiên thì ông đang là công chức nhà nước nên không tiện đứng tên nhà đất do đó ông mới xác nhận cho bà H đây là tài sản riêng để bà H đứng tên.

Từ nội dung trên, Hội đồng xét xử thấy lời trình bày này của bà H là phù hợp với hoàn cảnh của gia đình ông bà tại thời điểm đó và phù hợp với thời gian mua bán nhà nên có cơ sở để xác định việc tạo lập nhà đất tại 163A đường N có nguồn tiền từ việc bán tài sản riêng của bà H là căn nhà tại 77 Thái Phiên. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm xem xét, đánh giá để quyết định chia cho ông T 35% trị giá tài sản chung là đúng với quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia

đình. Kháng cáo yêu cầu được chia 50% trị giá tài sản chung của ông T là không có căn cứ pháp luật, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về chia tài sản chung cụ thể như sau:

Nhà đất tại K19/20 đường Đ, trị giá 7.146.439.938 đồng; nhà đất tại 279/10 đường H1, trị giá 4.326.077.440 đồng; nhà đất tại 163A đường N, trị giá 7.165.818.152 đồng; xe ô tô Mitsubishi, trị giá 276.616.231 đồng. Tổng trị giá tài sản 18.914.951.761 đồng, chia cho ông T 35% trị giá tài sản chung là 6.620.233.116 đồng và chia cho bà H 65% trị giá tài sản chung là 12.294.718.645 đồng.

Giao nhà đất tại K19/20 đường Đ cho ông T nên ông có nghĩa vụ thanh toán cho bà H phần chênh lệch là 526.206.822 đồng.

Giao nhà đất tại 279/10 đường H1; nhà đất tại 163A đường N; và xe ô tô Mitsubishi cho bà H.

[5] Về án phí: Do không được chấp nhận kháng cáo nên ông T phải chịu án phí phúc thẩm, theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đức T, Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đức T;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ vào Điều 33, Điều 46, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về chia tài sản chung:

Chia cho ông Nguyễn Đức T 35% trị giá tài sản chung;

Chia cho bà Nguyễn Thị H 65% trị giá tài sản chung;

Giao cho ông Nguyễn Đức T quyền sở hữu, sử dụng 01 căn nhà và đất tại địa chỉ K19/20 đường Đ, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 992827 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10-12-2012, trị giá 7.146.439.938 đồng;

Giao cho bà Nguyễn Thị H quyền sở hữu, sử dụng 01 căn nhà và đất tại địa chỉ đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 598549 do Ủy ban nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30-7-2007, trị giá 7.165.818.152 đồng;

Giao cho bà Nguyễn Thị H quyền sở hữu, sử dụng 01 căn nhà và đất tại địa chỉ 279/10 đường H1, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, có Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3402081842 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29-6-2001, trị giá 4.326.077.440 đồng;

Giao cho bà Nguyễn Thị H quyền sở hữu xe 01 xe ô tô hiệu Mitsubishi, loại Grandis, biển kiểm soát 43A-..., có Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô do Phòng Cảnh sát giao thông Công an thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11-9-2014, trị giá 276.616.231 đồng.

Ông Nguyễn Đức T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền 526.206.822 đồng (năm trăm hai mươi sáu triệu, hai trăm linh sáu nghìn, tám trăm hai mươi hai đồng).

Ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản được giao theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bên có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Đức T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007585 ngày 13-6-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng; ông T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND quận H;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Hà Nam